

KĨ NĂNG GIẢI QUYẾT TÌNH HUỐNG CÓ VẤN ĐỀ TRONG HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI⁽¹⁾

ĐẶNG THANH ANGA *

Tóm tắt: Bài viết dựa trên nghiên cứu đánh giá kĩ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên Trường Đại học Luật Hà Nội được tiến hành khảo sát trên 484 sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy, kĩ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên Trường Đại học Luật Hà Nội đạt ở mức trung bình. Nguồn cứu cũng chỉ ra rằng có một số yếu tố ảnh hưởng đến kĩ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên Trường Đại học Luật Hà Nội: yếu tố khả năng tư duy của sinh viên có ảnh hưởng mạnh nhất đến kĩ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên, tiếp theo là yếu tố hiểu biết về hoạt động học tập, ngành nghề đang theo học và thái độ, động cơ học tập; yếu tố ít ảnh hưởng nhất đến kĩ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên là bầu không khí tâm lý. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả kĩ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên Trường Đại học Luật Hà Nội.

Từ khóa: Kĩ năng; giải quyết tình huống; có vấn đề; hoạt động học tập; sinh viên; Trường Đại học Luật Hà Nội

Nhận bài: 07/02/2020

Hoàn thành biên tập: 29/4/2020

Duyệt đăng: 03/6/2020

PROBLEM-SOLVING SKILLS IN LEARNING ACTIVITIES OF HANOI LAW UNIVERSITY STUDENTS

Abstract: The paper is about a study to evaluate problem-solving skills in learning activities of Hanoi Law University students by surveying 484 students. The research findings reveal that the problem-solving skills in learning activities of Hanoi Law University students are at an average level. The research also shows that there are several factors affecting the problem-solving skills in learning activities of the students, in which: the most influential factor is thinking ability followed by students' knowledge on learning activities, fields of study as well as their learning motivation and learning attitude; and the least influential factor is psychological atmosphere. On that basis, the paper offers some recommendations to improve the problem-solving skills in learning activities of Hanoi Law University students.

Keywords: Skill; problem-solving; learning activities; students; Hanoi Law University

Received: Feb 7th, 2020; Editing completed: Apr 29th, 2020; Accepted for publication: June 3rd, 2020

* Phó giáo sư, tiến sĩ, Trường đại học luật Hà Nội

E-mail: dangthanhnga@hlu.edu.vn

(1). Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ Đề tài khoa học cấp cơ sở: "Kĩ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên Trường Đại học Luật Hà Nội", Trường Đại học Luật Hà Nội, 2019.

Hoạt động học tập là một dạng hoạt động của con người nhằm chiếm lĩnh tri thức, kinh nghiệm của xã hội loài người. Khác với hoạt động học tập ở trường phổ thông, hoạt động học tập của sinh viên ở trường đại học đòi hỏi họ phải có những phương pháp học

tập, những kỹ năng cần thiết để chủ động, tích cực, sáng tạo tìm kiếm và lĩnh hội tri thức. Mặt khác, với chương trình đào tạo hiện nay thì hoạt động học tập của sinh viên có những yêu cầu mới, đòi hỏi sinh viên phải có kỹ năng giải quyết tối các vấn đề khác nhau để khẳng định năng lực của bản thân. Tuy nhiên, trong quá trình học tập, sinh viên nói chung và sinh viên Trường Đại học Luật nói riêng còn bộc lộ nhiều hạn chế, lúng túng khi gặp các tình huống có vấn đề. Đây cũng là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả học tập của các em. Vì vậy, việc hình thành cho sinh viên kỹ năng giải quyết linh hoạt các tình huống có vấn đề (THCVĐ) là điều cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo của nhà trường.

Kỹ năng giải quyết THCVĐ là vấn đề được nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước quan tâm. Các tác giả G.W.J Barendse, D. Dolman, D.R. Woods, K.W. Prichard nghiên cứu về THCVĐ để phát huy tính tích cực của người học. Các tác giả gọi phương pháp sử dụng các THCVĐ trong hoạt động học tập là học tập dựa trên vấn đề, học tập định hướng tới vấn đề. Đây chính là phương pháp giáo dục lấy người học làm trung tâm. Thông qua phương pháp này, người học được chuyển từ vị trí thụ động sang vị trí chủ động, từ đó giúp họ vận dụng những kiến thức đã áp dụng vào các tình huống có thực trong thực tiễn, thường phương pháp này được thực hiện trong nhóm nhỏ khoảng 10 người. Trong nhóm học tập, sinh viên sẽ thảo luận các vấn đề phát sinh thông qua việc thực hiện 7 bước: giải thích thuật ngữ mới; xác định vấn đề; động não; phân tích vấn đề; định hình các vấn đề cần

học tập; quá trình tự học; báo cáo.⁽²⁾ Tác giả John Dewey cho rằng giải quyết THCVĐ gồm có 5 bước: nhận diện vấn đề; xác định vấn đề bằng tư duy, phán đoán về nó và lựa chọn, tổ chức thông tin phù hợp; tìm kiếm giải pháp bằng cách suy luận đa phương án, kiểm tra, đánh giá các lập trường khác nhau; hành động theo các chiến lược; lật lại vấn đề và đánh giá hiệu lực hoạt động của mình.⁽³⁾ Các tác giả Sharon, L.Foster, Marcelle Crain cho rằng, kỹ năng giải quyết THCVĐ có những kỹ năng thành phần như: nhận diện tình huống có vấn đề; phát hiện tình huống có vấn đề; xác định bản chất của vấn đề; tập trung các ý tưởng để giải quyết vấn đề; đánh giá các ý tưởng và chọn ra ý tưởng tối ưu; lập kế hoạch và thực hiện ý tưởng đó bằng hành vi cụ thể.⁽⁴⁾

Ở Việt Nam, một số tác giả cho rằng kỹ năng giải quyết THCVĐ bao gồm 3 thành tố: nhóm kỹ năng nhận biết THCVĐ; nhóm kỹ năng xác định, phân tích nguyên nhân; nhóm kỹ năng tìm kiếm cách giải quyết.^{(5), (6)} Hai

(2). Cindy. E.Hmelo. Problem - Based learning: What and how do students learn? *Educational Psychology Review*, 2004, Vol.16, No.3, tr. 86.

(3). Vũ Văn Tào, *Đạy học giải quyết vấn đề một hướng đổi mới trong công tác giáo dục, đào tạo, huấn luyện*. Trường Cán bộ quản lý giáo dục và đào tạo, 1996, tr. 21.

(4). Hoàng Thị Quỳnh Lan, *Kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên*, Luận án tiến sĩ tâm lý học, Học viện Khoa học xã hội, 2016, tr. 15.

(5). Trần Thị Quốc Minh, *Phân tích tâm lý tình huống trong quan hệ giữa giáo viên và trẻ mẫu giáo*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học sư phạm Hà Nội 1, 1996, tr. 54.

(6). Trần Thị Tú Quỳnh, *Kỹ năng giải quyết các tình huống quản lý học viên Học viện Chính trị khu vực I - Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*, Luận án tiến sĩ tâm lý học, Viện Tâm lý học, 2006, tr. 40.

tác giả Nguyễn Duy Giang và Mai Hữu Khuê khi nghiên cứu THCVD trong lĩnh vực hành chính đã đưa ra 3 thành phần sau: kĩ năng nghiên cứu các dữ kiện thông tin thích đáng; kĩ năng nhận biết và xác định vấn đề; kĩ năng tham dự vào việc kế hoạch hoá và thực hiện phương án đã chọn.⁽⁷⁾

Khi nghiên cứu về THCVD trong hoạt động học tập, các tác giả Trần Văn Hà và Đặng Thành Hưng chỉ ra kĩ năng giải quyết THCVD bao gồm 4 kĩ năng thành phần: kĩ năng phát hiện vấn đề; kĩ năng phân tích, phát biểu lại vấn đề; kĩ năng tổng hợp các phương án giải quyết; kĩ năng hành động, thực hiện các phương án đã chọn và hình thành những ý tưởng mới.⁽⁸⁾ Một số tác giả lại cho rằng kĩ năng giải quyết THCVD chính là kĩ năng tư duy vì vậy bao gồm 6 kĩ năng: kĩ năng nhận thức vấn đề; kĩ năng xác định vấn đề và biểu đạt vấn đề; kĩ năng đề ra các ý tưởng giải quyết; kĩ năng lựa chọn phương án tối ưu để giải quyết vấn đề; kĩ năng tổ chức thực hiện phương án đã chọn; kĩ năng kiểm tra, đánh giá.^{(9), (10), (11)} Theo kết quả khảo sát 575 sinh viên tại ba trường: Trường Đại học sư phạm Hà Nội 2; Trường

Đại học Thái Nguyên và Học viện giáo dục, tác giả Hoàng Thị Quỳnh Lan cho rằng, kĩ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên được biểu hiện qua các thao tác hay kĩ năng thành phần sau: kĩ năng nhận biết tình huống có vấn đề; kĩ năng phân tích tình huống có vấn đề; kĩ năng đề xuất, sắp xếp phương án giải quyết giải quyết tình huống có vấn đề; kĩ năng lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên.⁽¹²⁾

Trên cơ sở tổng hợp các công trình nghiên cứu đi trước về kĩ năng giải quyết THCVD trong các hoạt động khác nhau, trong nghiên cứu này, kĩ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên được hiểu là khả năng vận dụng những tri thức, kinh nghiệm của sinh viên để nhận diện, phân tích tình huống có vấn đề, đề xuất, sắp xếp, lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVD trong hoạt động học tập. Kĩ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên được biểu hiện cụ thể ở 4 kĩ năng thành phần chính: kĩ năng nhận diện tình huống có vấn đề; kĩ năng phân tích tình huống có vấn đề; kĩ năng đề xuất, sắp xếp phương án giải quyết tình huống có vấn đề; kĩ năng lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết tình huống có vấn đề.

1. MẪU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. Mẫu nghiên cứu

Để tìm hiểu thực trạng kĩ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên, Trường Đại học Luật Hà Nội đã tiến hành khảo sát 484 sinh viên. Trong đó, theo giới: nữ chiếm 79,8%, nam chiếm 20,2%;

(12). Hoàng Thị Quỳnh Lan, *ltdđ*, tr. 47.

(7). Đặng Thành Hưng, "Năng lực và giáo dục theo tiếp cận năng lực". *Tạp chí Quản lí giáo dục*, số 43/2012, tr. 5.

(8). Đặng Thành Hưng, *Day học hiện đại: lí luận - biện pháp - kĩ thuật*. Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, 2004, tr. 120.

(9). Nguyễn Kỳ, "Biên quá trình dạy học thành quá trình tự học". *Tạp chí Nghiên cứu giáo dục*, số 3/1996, tr. 197.

(10). Nguyễn Ngọc Bảo, Nguyễn Đình Chính, *Thực hành giáo dục học*. Nxb. Giáo dục, 1989, tr. 201.

(11). Phan Dũng, *Giải quyết vấn đề và ra quyết định - Bộ sách giới thiệu phương pháp luận sáng tạo và đổi mới*. Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2012.

theo năm học: năm thứ nhất chiếm 33,3%, năm thứ hai chiếm 33,1%, năm thứ ba chiếm 33,6%; theo kết quả học tập: xuất sắc - giỏi chiếm 6,5%, khá chiếm 73,3%, trung bình chiếm 20,2%.

1.2. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên, phương pháp điều tra bằng bảng hỏi và phương pháp phỏng vấn sâu được sử dụng, trong đó phương pháp chính là điều tra bằng bảng hỏi. Bảng hỏi gồm những câu hỏi nhằm thu thập dữ liệu liên quan đến 3 nội dung chính: 1) thông tin nhân khẩu của sinh viên; 2) thông tin về các kỹ năng thành phần của kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên; 3) thông tin về các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng giải quyết THCVD trong

hoạt động học tập của sinh viên.

Đánh giá chung kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên, dựa trên 3 tiêu chí: tính chính xác, tính thuần thực, tính linh hoạt. Ba tiêu chí này được biểu hiện trên 4 nhóm kỹ năng thành phần, cụ thể: 1) kỹ năng nhận diện tình huống có vấn đề; 2) kỹ năng phân tích tình huống có vấn đề; 3) kỹ năng đề xuất, sắp xếp phương án giải quyết THCVD và 4) kỹ năng lựa chọn phương án tối ưu và giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên. Kiểm định độ tin cậy của các thang đo cho kết quả α Cronbach của 4 nhóm kỹ năng thành phần lần lượt là: 0,79; 0,73; 0,80; 0,83 (cho thấy thang đo có độ tin cậy đảm bảo). Mỗi mệnh đề có 5 phương án trả lời tương ứng với 5 mức điểm như sau:

Mức điểm	Biểu hiện của kỹ năng		
	Tính chính xác	Tính thuần thực	Tính linh hoạt
1	Không biết làm	Rất lúng túng	Rất cứng nhắc
2	Sai hoàn toàn	Tương đối lúng túng	Tương đối cứng nhắc
3	Chính xác phần nhỏ	Bình thường	Bình thường
4	Chính xác phần lớn	Ít lúng túng	Khá linh hoạt
5	Hoàn toàn chính xác	Hoàn toàn không lúng túng	Rất linh hoạt

Để phân nhóm mức độ của từng thang đo theo điểm trung bình, phương pháp phân tổ trong thống kê được sử dụng: đầu tiên, lấy điểm cao nhất là 5 trừ đi điểm thấp nhất là 1 và chia cho 5 (số nhóm dự định chia) được điểm chênh lệch của mỗi mức độ tương đương 0,8. Từ đó, điểm trung bình của mỗi thang đo được chia thành 5 mức với khoảng điểm như sau:

- Điểm trung bình từ 1 đến 1,8: tương ứng

với sinh viên có kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập đạt ở mức kém;

- Điểm trung bình từ 1,8 đến 2,6: tương ứng với sinh viên có kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập đạt ở mức yếu;

- Điểm trung bình từ 2,6 đến 3,4: tương ứng với sinh viên có kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập đạt ở mức trung bình;

- Điểm trung bình từ 3,4 đến 4,2: tương

ứng với sinh viên có kĩ năng giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập đạt ở mức khá;

- Điểm trung bình trên 4,2: tương ứng với sinh viên có kĩ năng giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập đạt ở mức tốt.

Cách tính điểm trung bình của các yếu tố ảnh hưởng được tính tương tự như khi tính điểm trung bình của kĩ năng giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập ở trên, cụ thể như sau:

Mức điểm	Các tiêu chí đánh giá	Mức độ	Điểm trung bình
1	Hoàn toàn không đồng ý	Kém	1 đến 1,8
2	Phần nhiều không đồng ý	Yếu	1,8 đến 2,6
3	Nửa đồng ý, nửa không	Trung bình	2,6 đến 3,4
4	Phần nhiều đồng ý	Khá	3,4 đến 4,2
5	Hoàn toàn đồng ý	Tốt	Trên 4,2

Toàn bộ số liệu điều tra được xử lí theo chương trình SPSS 25.0 với các phép phân tích dữ liệu được sử dụng gồm: phân tích độ tin cậy, phân tích yếu tố, phân tích tỉ lệ %, điểm trung bình, phân tích tương quan và hồi quy tuyến tính.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. *Kĩ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên*

Kết quả tổng hợp kĩ năng giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên được biểu hiện ở Bảng 1.

Bảng 1. Thực trạng kĩ năng giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên

Tiêu chí đánh giá	Thông số	Thành phần của kĩ năng giải quyết THCVĐ				Kĩ năng giải quyết THCVĐ
		Kĩ năng nhận diện THCVĐ	Kĩ năng phân tích THCVĐ	Kĩ năng đề xuất, sắp xếp phương án giải quyết THCVĐ	Kĩ năng lựa chọn phương án giải quyết THCVĐ	
Tinh chính xác	ĐTB	3,19	3,15	3,11	3,10	3,14
	XL	TB	TB	TB	TB	TB
Tinh thuần thục	ĐTB	3,00	3,06	3,01	3,05	3,03
	XL	TB	TB	TB	TB	TB
Tinh linh hoạt	ĐTB	3,04	3,05	3,09	3,11	3,07
	XL	TB	TB	TB	TB	TB
Kết quả chung	ĐTB	3,08	3,09	3,07	3,09	3,08
	XL	TB	TB	TB	TB	TB

Qua Bảng 1 cho thấy, kĩ năng giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh

viên đạt ở mức trung bình, với điểm trung bình là 3,08. Đánh giá chung về kĩ năng giải

quyết THCS trong hoạt động học tập của sinh viên qua các các tiêu chí cho thấy, mức độ kĩ năng giải quyết THCS này của các sinh viên ở mức trung bình (69,3%) và mức khá (20,2%); có một số ít sinh viên thể hiện ở mức yếu (10,5%); không có sinh viên nào thể hiện ở mức tốt và mức kém. Cả bốn tiêu chí đánh giá của kĩ năng giải quyết THCS trong hoạt động học tập của sinh viên đều ở mức trung bình. Điều này có nghĩa sinh viên đã có kĩ năng giải quyết THCS trong hoạt động học tập, có kĩ năng nhận diện, phân tích chính xác một phần các tình huống trong hoạt động học tập quen thuộc, đã lựa chọn được phương án tối ưu để giải quyết THCS nhưng vẫn còn những phương án không phù hợp. Với phương án lựa chọn, sinh viên đã xây dựng được kế hoạch để triển khai nhưng chưa đầy đủ, chính xác, còn một số sai sót. Quá trình thực hiện đã bót lúng túng nhưng chưa hoàn toàn thành thạo, còn mất nhiều thời gian và mặc dù đã bót cứng nhắc nhưng vẫn còn gặp một số khó khăn khi đi chuyển qua những tình huống học tập khác. Kết quả này được kiểm chứng qua việc phỏng vấn sâu, cụ thể sinh viên V.N.D. cho biết: *"Đứng trước những tình huống thực tiễn giảng viên đặt ra chưa thể trả lời được, các bài tập lớn chưa tìm được hướng giải quyết và các vấn đề lí thuyết không biết cách áp dụng trên thực tế..."*; sinh viên N.Đ.T.V. chia sẻ: *"Lượng kiến thức cho một môn học quá nhiều trong thời gian ngắn đặc biệt với các môn nhiều tín chỉ nên việc tổng hợp, ôn tập kiến thức gặp nhiều khó khăn, hơn nữa em chưa biết cách sắp xếp thời gian ôn tập các bài học một cách hợp lí nên đến những kì thi em thường*

gặp vấn đề "quá tải" kiến thức, dẫn đến việc stress và áp lực, chán nản trong việc học".

So sánh kết quả giữa ba tiêu chí đánh giá của kĩ năng giải quyết THCS với nhau cho thấy tính chính xác xếp bậc cao nhất, tiếp đến là tính linh hoạt và thấp nhất là tính tuân thủ.

Phân tích theo từng tiêu chí đánh giá cho thấy:

Tính chính xác của kĩ năng giải quyết THCS trong hoạt động học tập của sinh viên đạt mức độ trung bình, với điểm trung bình là 3,14. Điều này cho thấy, sinh viên đã làm đúng, đầy đủ các nội dung của kĩ năng và chỉ trội hơn phần chưa làm đúng, chính xác không nhiều.

Tính linh hoạt của kĩ năng giải quyết THCS trong hoạt động học tập của sinh viên đạt ở mức trung bình, với điểm trung bình là 3,07. Như vậy, sinh viên có thể thay đổi trình tự, nội dung của các thao tác trong kĩ năng phù hợp một phần với hoàn cảnh, điều kiện thực tế nhưng chỉ có thể vận dụng trong một số hoàn cảnh, điều kiện quen thuộc.

Tính tuân thủ của kĩ năng giải quyết THCS trong hoạt động học tập của sinh viên đạt ở mức trung bình, với điểm trung bình là 3,03. Sinh viên thực hiện được các nội dung của kĩ năng nhưng còn nhiều lúng túng, chưa thành thạo và tốn khá nhiều thời gian. Sự thiếu tuân thủ khi thực hiện kĩ năng giải quyết THCS trong hoạt động học tập còn được phản ánh trong kết quả phỏng vấn sâu, cụ thể sinh viên N.Đ.T. cho biết: *"Khả năng giải quyết các bài tập tình huống của em còn chưa thực sự nhanh"*; hay sinh viên V.T.T. cho rằng: *"Kĩ năng giải quyết THCS trong hoạt động học tập của em không cao bởi khi đứng trước một*

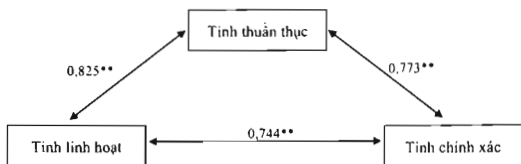
THCVĐ em thường lúng túng không biết mình cần bắt đầu từ đâu và không có hướng giải quyết vấn đề đó một cách triệt để". Một số sinh viên khác mặc dù thực hiện quá trình giải quyết THCVĐ đã bớt lúng túng, cứng nhắc nhưng vẫn chưa ổn định, sinh viên T.B.H.N chia sẻ: "Khi gặp một vấn đề bất ngờ, như khi thầy cô giáo bất ngờ đưa ra câu hỏi cho em, em thường khá lúng túng, thậm chí còn bị run, phải cần một ít thời gian để trấn tĩnh lại mới có thể suy

nghĩ về tình huống đó và tìm cách diễn đạt, trình bày câu trả lời".

Ba tiêu chí đánh giá kỹ năng giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên có mối liên hệ với nhau như thế nào, liệu chúng có tương quan hay tách biệt, độc lập với nhau?

Kết quả phân tích mối tương quan ba tiêu chí đánh giá kỹ năng giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên được trình bày ở Sơ đồ 1 sau đây.

Sơ đồ 1. Mối tương quan giữa ba tiêu chí đánh giá kỹ năng giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên



Ghi chú: r** khi $p < 0,01$

Kết quả Sơ đồ 1 cho thấy, ba tiêu chí đánh giá này đều có mối quan hệ qua lại tương đối chặt chẽ và khăng khít với nhau ($p < 0,01$). Mỗi mặt đều có mối quan hệ tương quan có ý nghĩa về mặt thống kê với các mặt khác.

Tất cả các hệ số tương quan đều lớn hơn 0 cho biết chiều của các mối tương quan này là quan hệ tỉ lệ thuận, nghĩa là khi mức độ của một tiêu chí đánh giá mà tăng thì nó đều đóng góp cho mức độ tăng của kỹ năng giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên nói chung và ngược lại.

Tuy nhiên, độ mạnh của các mối tương quan này lại không đồng nhất giữa ba tiêu chí đánh giá. Cụ thể, trong tất cả các mối tương

quan thì mối tương quan giữa tinh linh hoạt và tinh thuần thực có hệ số tương quan lớn nhất và theo chiều thuận ($r = 0,825$, $p < 0,01$). Nghĩa là kỹ năng giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên càng linh hoạt thì càng tốn ít thời gian để hoàn thành nhiệm vụ. Điều này hoàn toàn hợp lý bởi tinh linh hoạt thể hiện sinh viên ít lúng túng khi di chuyển kỹ năng sang các tình huống khác nhau, ít gặp khó khăn nên thời gian sử dụng sẽ ít hơn so với các trường hợp lúng túng và gặp nhiều cản trở. Tiếp theo là mối tương quan giữa tinh thuần thực với tinh chính xác ($r = 0,773$, $p < 0,01$). Điều này cho thấy việc thực hiện chính xác, đầy đủ các thao tác sẽ

giúp cho quá trình thực hiện kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập diễn ra thuận lợi và nhanh chóng. từ đó sẽ không phải tốn quá nhiều thời gian. Thứ ba là mối tương quan giữa tính chính xác và tính linh hoạt ($r = 0,744, p < 0,01$). Như vậy, các sinh viên có kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập càng chính xác thì cũng có tính linh hoạt cao.

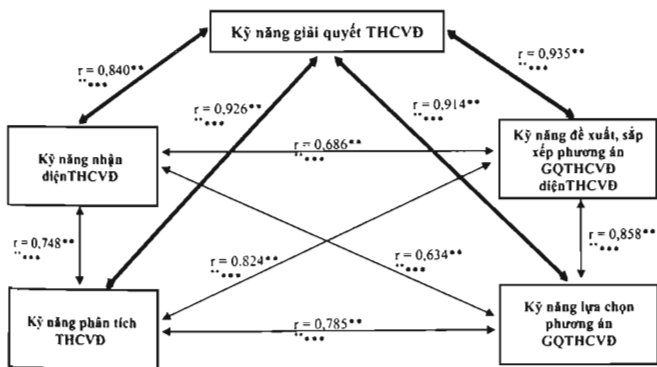
Xem xét cụ thể hơn các kỹ năng thành phần cho thấy cả 4 nhóm kỹ năng thành phần đều ở mức trung bình nhưng các kỹ năng thành phần là không đồng đều, cụ thể: nhóm kỹ năng kỹ năng phân tích THCVD và nhóm kỹ năng lựa chọn phương án giải quyết THCVD cao nhất đều có điểm trung bình là 3,09 (có 25% số sinh viên đạt ở mức khá, 62,4% mức trung bình và 12,6% mức yếu),

tiếp đến nhóm kỹ năng nhận diện tình huống có vấn đề với điểm trung bình là 3,08 (có 20,2% số sinh viên đạt ở mức khá, 69,3% mức trung bình và 10,5% mức yếu) và cuối cùng là nhóm kỹ năng đề xuất, sắp xếp phương án giải quyết THCVD với điểm trung bình là 3,07 (có 18,6% số sinh viên đạt ở mức khá, 69,5% mức trung bình và 11,9% mức yếu).

Câu hỏi được đặt ra là các kỹ năng thành phần thuộc cấu trúc của kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên có mối liên hệ chặt chẽ với nhau không hay vẫn có sự độc lập nhất định?

Kết quả phân tích mối tương quan giữa các kỹ năng thành phần của kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên được trình bày ở Sơ đồ 2.

Sơ đồ 2. Mối tương quan giữa các kỹ năng thành phần của kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên



Ghi chú: r^{**} khi $p < 0,01$

Kết quả thể hiện ở Sơ đồ 2 cho thấy, các kỹ năng thành phần của kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên đều có mối tương quan với nhau ở mức tương đối chặt chẽ. Mỗi kỹ năng thành phần đều có tương quan có ý nghĩa về mặt thống kê với các kỹ năng thành phần khác. Điều đó cho phép chứng minh rằng, kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên là sự thống nhất giữa bốn kỹ năng thành phần, mỗi kỹ năng thành phần luôn luôn tồn tại trong mối liên hệ nhất định với các kỹ năng thành phần khác.

Tất cả hệ số tương quan đều dương cho biết, chiều của các mối tương quan này là quan hệ tỉ lệ thuận. Do đó, nếu sinh viên nào đã thực hiện tốt một kỹ năng thành phần thì sẽ thực hiện tốt 3 kỹ năng thành phần còn lại. Ngược lại, nếu sinh viên thực hiện không tốt một kỹ năng thành phần thì ba kỹ năng thành phần kia cũng không thực hiện tốt.

Tuy nhiên, độ mạnh của các mối tương quan này lại không đồng nhất giữa các kỹ năng thành phần. Cụ thể, trong tất cả các mối tương quan thì mối tương quan giữa kỹ năng đề xuất, sắp xếp phương án giải quyết THCVD với kỹ năng lựa chọn phương án giải quyết THCVD có hệ số tương quan lớn nhất ($r = 0,858, p < 0,01$). Tiếp theo là mối tương quan giữa kỹ năng phân tích THCVD với kỹ năng đề xuất, sắp xếp phương án giải quyết tình huống có vấn đề ($r = 0,824, p < 0,01$). Thứ ba là mối tương quan giữa kỹ năng phân tích THCVD với kỹ năng lựa chọn phương án giải quyết THCVD ($r = 0,785, p < 0,01$). Thứ tư là mối tương quan giữa kỹ năng nhận diện THCVD với kỹ năng phân tích THCVD ($r = 0,748, p < 0,01$). Cuối

cùng, mối tương quan giữa kỹ năng nhận diện THCVD với kỹ năng đề xuất, sắp xếp phương án giải quyết THCVD ($r = 0,686, p < 0,01$). Điều này có nghĩa là, khi sinh viên có kỹ năng đề xuất, sắp xếp phương án giải quyết THCVD càng tốt thì sẽ mang đến kỹ năng lựa chọn phương án giải quyết THCVD càng tốt. Đồng thời, khi sinh có kỹ năng phân tích tình huống càng tốt thì càng có kỹ năng đề xuất, sắp xếp phương án giải quyết tình huống và kỹ năng lựa chọn phương án giải quyết tình huống tốt.

Trong bốn kỹ năng thành phần thì kỹ năng đề xuất, sắp xếp phương án giải quyết THCVD có mối tương quan mạnh nhất với kỹ năng giải quyết THCVD ($r = 0,935, p < 0,01$); tiếp đến kỹ năng phân tích tình huống ($r = 0,926, p < 0,01$); vị trí thứ ba là kỹ năng lựa chọn phương án giải quyết tình huống có vấn đề ($r = 0,914, p < 0,01$); cuối cùng là kỹ năng nhận diện THCVD ($r = 0,840, p < 0,01$). Điều này một lần nữa khẳng định sự thống nhất biện chứng giữa các kỹ năng thành phần với kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên, sự thay đổi kỹ năng thành phần này sẽ là cơ sở cho sự thay đổi kỹ năng thành phần kia. Đặc biệt, nếu sinh viên chú ý rèn luyện kỹ năng phân tích tình huống và kỹ năng đề xuất, sắp xếp các phương án giải quyết THCVD thì kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên sẽ được cải thiện.

2.2. So sánh kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên theo các biến độc lập

Khi so sánh điểm trung bình của kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên bằng các phép phân tích

Independent Sample T-test và Anova, thu được một số kết quả đáng lưu ý (Bảng 2).

Bảng 2. So sánh sự khác biệt về kỹ năng giải quyết THCSVD trong hoạt động học tập của sinh viên theo các biến độc lập

Tiêu chí	Nhóm	ĐTB	P
Giới tính	Nam	3,12	0,399
	Nữ	3,07	
Năm học	Năm thứ nhất	3,03	0,019
	Năm thứ hai	3,06	
	Năm thứ ba	3,15	
Kết quả học tập	Giỏi	3,34	0,00
	Khá	3,09	
	Trung bình	2,95	

So sánh T-test cho thấy, giữa sinh viên nam và sinh viên nữ không có sự khác biệt về kỹ năng giải quyết THCSVD trong hoạt động học tập ($p > 0,05$). Điểm trung bình về kỹ năng giải quyết THCSVD trong hoạt động học tập của sinh viên nam và sinh viên nữ là tương đương với nhau (với điểm trung bình lần lượt là 3,12 và 3,07).

- Theo năm học

Kết quả so sánh giữa sinh viên năm thứ ba với sinh viên năm thứ nhất và sinh viên năm thứ hai cho thấy có sự khác biệt về kỹ năng giải quyết THCSVD trong hoạt động học tập ($p < 0,05$), cụ thể: sinh viên năm thứ ba thực hiện kỹ năng giải quyết THCSVD trong hoạt động học tập tốt nhất với điểm trung bình là 3,15; sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai thực hiện kỹ năng này đều kém hơn so với sinh viên năm thứ ba (với điểm trung bình lần lượt là 3,03 và 3,06). Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế, sinh viên năm thứ ba đã có thời gian dài được học các môn

học, qua đó làm quen với ngành nghề, giúp cho họ có kiến thức, thái độ, kỹ năng học tập tốt hơn so với sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai. Theo chia sẻ của L.H.L. sinh viên năm thứ nhất: *"Khi mới lên đại học, em rất bỡ ngỡ, tất cả đều trở nên mới mẻ đối với em, em bị choáng ngợp. khi đọc giáo trình nội dung chương trình một chương quá dài, em không thể tự thu nạp kiến thức mà thấy cô muốn truyền tải; khó khăn trong việc đăng ký môn học; trong quá trình giảng dạy, các thầy cô lướt bài rất nhanh và mỗi bài là một giảng viên khác bắt buộc em phải thích nghi theo phong cách truyền đạt của mỗi thầy; cô do đó em không thể theo kịp bài học"*. Sinh viên V.T.N. năm thứ ba cho rằng:

"Học tập theo hình thức tin chỉ nên thời gian bị rút ngắn, trên lớp giảng viên không thể truyền đạt kiến thức một cách đầy đủ, mỗi thầy cô sẽ có cách giảng dạy và đưa ra những ý kiến khác nhau, do đó sinh viên phải tự học, tự nghiên cứu là chính và có thể trao đổi với bạn bè cũng như tìm sự giúp đỡ của thầy cô". Điều này một lần nữa khẳng định kỹ năng giải quyết THCSVD trong hoạt động học tập phụ thuộc nhiều vào kinh nghiệm, hiểu biết của sinh viên về những yêu cầu của hoạt động học tập.

- Theo kết quả học tập

Kết quả so sánh giữa các nhóm sinh viên có kết quả học tập khác nhau cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$), cụ thể: nhóm sinh viên có học lực giỏi thực hiện kỹ năng giải quyết THCSVD trong hoạt động học tập tốt nhất (với ĐTB = 3,34); tiếp theo là nhóm sinh viên có học lực khá (với ĐTB = 3,09) và nhóm sinh viên có học lực trung bình thực hiện kỹ năng giải quyết THCSVD trong

hoạt động học tập kém nhất (với ĐTB = 2,95).

2.3. Ảnh hưởng của các yếu tố đến kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên

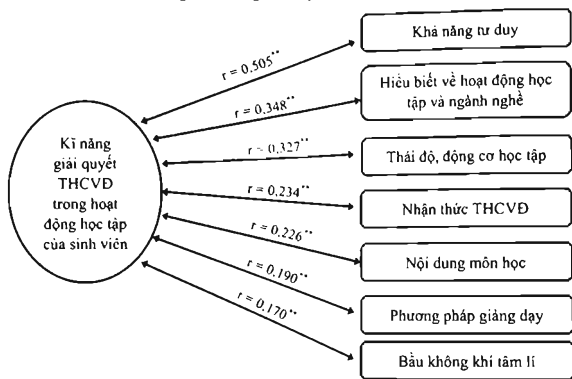
Để phân tích mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên đã tiến hành tìm hiểu mối tương quan giữa các yếu tố này và đưa ra một số dự báo về sự thay đổi mức

độ kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập khi các yếu tố này thay đổi.

2.3.1. Mối tương quan giữa các yếu tố với kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên

Mối tương quan của từng yếu tố đến kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên được biểu hiện ở Sơ đồ 3 dưới đây.

Sơ đồ 3. Mối tương quan giữa các yếu tố với kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên



Ghi chú: r** khi $p < 0,01$

Số liệu được biểu thị ở Sơ đồ 3 cho thấy, các yếu tố đều có mối tương quan thuận, có ý nghĩa với kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên (r dao động từ 0,19 đến 0,505). Trong tất cả các mối tương quan giữa các yếu tố với kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên thì yếu tố khả năng tư duy của sinh

viên có mối tương quan mạnh nhất ($r = 0,505$, $p < 0,01$); tiếp đến yếu tố hiểu biết về hoạt động học tập và nghề nghiệp ($r = 0,348$, $p < 0,01$); thứ ba là yếu tố thái độ, động cơ học tập ($r = 0,327$, $p < 0,01$); thứ tư là yếu tố nhận thức THCVD ($r = 0,234$, $p < 0,01$); thứ năm là yếu tố nội dung môn học ($r = 0,226$, $p < 0,01$); thứ sáu là yếu tố phương pháp

giảng dạy ($r = 0,190, p < 0,01$); yếu tố bầu không khí có mối tương quan yếu nhất ($r = 0,170, p < 0,01$). Điều này có nghĩa là nếu sinh viên có khả năng tư duy tốt, hiểu biết tốt về ngành nghề, thái độ học tập tích cực, động cơ học tập đúng đắn, khả năng nhận thức THCVD tốt, nội dung môn học phù hợp, phương pháp giảng dạy và bầu không khí tâm lý tích cực thì kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên sẽ được nâng cao. Ngược lại, nếu khả năng tư duy, hiểu biết tốt về nghề nghiệp của sinh viên hạn chế, thái độ học tập không tích cực, động cơ học tập không đúng đắn, khả năng nhận thức THCVD hạn chế, nội dung môn học không phù hợp, phương pháp giảng dạy và bầu

không khí tâm lý không tích cực thì kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên sẽ bị hạn chế. Sinh viên gặp nhiều lúng túng khi gặp các THCVD nói chung và THCVD trong hoạt động học tập nói riêng.

2.3.2. Dự báo mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề trong hoạt động học tập của sinh viên

Phân tích hồi quy nhằm tìm ra những yếu tố có ảnh hưởng mạnh đến kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên. Kết quả phân tích cho thấy có 7 yếu tố có khả năng dự báo cao nhất sự biến thiên kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên (Bảng 3).

Bảng 3. Dự báo sự thay đổi kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên dưới tác động của một số yếu tố

Các biến độc lập: Các yếu tố	Biến phụ thuộc – Kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập (R^2)
<i>I. Đơn nhất</i>	
1. Khả năng tư duy	0,255***
2. Hiểu biết về hoạt động học tập và ngành nghề	0,121***
3. Thái độ và động cơ học tập	0,107***
4. Nhận thức tình huống có vấn đề	0,055***
5. Nội dung môn học	0,051***
6. Phương pháp giảng dạy	0,036***
7. Bầu không khí tâm lý	0,029***
<i>II. Tổng hợp (Khả năng tư duy + Hiểu biết về hoạt động học tập và ngành nghề + Thái độ và động cơ học tập + Nhận thức THCVD + Nội dung môn học + Phương pháp giảng dạy + Bầu không khí tâm lý)</i>	0,319***

Ghi chú: R^2 - Hệ số hồi quy bậc nhất; ***: khi $p < 0,001$

Kết quả phân tích hồi quy bậc nhất cho thấy, tất cả 7 yếu tố được xem xét có thể dự báo được kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên nhưng ở các

mức độ khác nhau. Trong đó, yếu tố có tác động mạnh nhất đến kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên là yếu tố khả năng tư duy của sinh viên

(giải thích được khoảng 25,5% sự biến đổi của kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên với $p < 0,001$); tiếp đến là yếu tố hiểu biết về hoạt động học tập và ngành nghề của sinh viên (giải thích được khoảng 12,1% với $p < 0,001$); thứ ba là yếu tố thái độ và động cơ học tập của sinh viên (giải thích được khoảng 10,7% với $p < 0,001$); thứ tư là yếu tố nhận thức THCVD (giải thích được khoảng 5,5% với $p < 0,001$); thứ năm là yếu tố nội dung môn học (giải thích được khoảng 5,1% với $p < 0,001$); thứ sáu là yếu tố phương pháp (giải thích được khoảng 3,6% với $p < 0,001$) và tác động yếu nhất là yếu tố bầu không khí tâm lý (giải thích được khoảng 2,9% với $p < 0,001$). Khi kết hợp tất cả các yếu tố cho thấy mức độ dự báo kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên tăng lên đến 31,9%. Tác động của sự kết hợp của tất cả các yếu tố cho thấy kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên biến đổi một cách mạnh mẽ hơn so với tác động của từng yếu tố riêng lẻ. Điều này cũng phù hợp với mong muốn của sinh viên khi họ được chia sẻ: “*Sinh viên cần có ý thức chủ động hơn trong việc học tập cũng như có ý thức trau dồi, bổ sung thêm kiến thức, kỹ năng giải quyết tình huống: luôn có thái độ ham học hỏi, không e ngại sai; tích cực rèn luyện các kỹ năng mềm: giảng viên cần đổi mới phương pháp giảng dạy để tạo được sự sôi nổi, hứng thú trong học tập cho sinh viên, đồng thời tạo điều kiện tốt nhất để mọi sinh viên đều có cơ hội thể hiện mình*” (sinh viên Đ.K.L. năm thứ hai); “*Bản thân sinh viên cần tích cực chủ động tư duy, rèn luyện kỹ năng giải quyết tình huống có vấn đề. Giảng viên*

cần có các phương thức giảng dạy mới hướng về rèn luyện kỹ năng mềm cho sinh viên; chú trọng các vấn đề áp dụng thực tiễn nhiều hơn lý thuyết; hướng sinh viên tích cực phát biểu dù sai hay đúng thay vì tạo áp lực là trả lời sai sẽ bị trừ điểm như vậy sẽ rất ít sinh viên dám phát biểu, tâm lý sợ sệt, rụt rè, thụ động” (sinh viên L.P.T. năm thứ nhất); “*Sinh viên cần học cách chủ động trong mọi tình huống, rèn luyện cho bản thân sự bình tĩnh, không lung tung khi gặp những tình huống bất ngờ; trong các giờ giảng trên lớp, ngoài truyền đạt những kiến thức cơ bản giảng viên cần dạy cho sinh viên cách giải quyết những tình huống và cần chú trọng hơn nữa đến việc phát triển các kỹ năng giải quyết tình huống thực tế; nhà trường cần mở các lớp bồi dưỡng kỹ năng mềm cho sinh viên về cách giải quyết các tình huống trong cuộc sống”* (sinh viên P.T.Y. năm thứ ba).

3. Kết luận và kiến nghị

3.1. Kết luận

Trên cơ sở phân tích các kết quả nghiên cứu, có thể rút ra một số kết luận sau đây:

Thứ nhất, kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập của sinh viên đạt ở mức trung bình trên cả ba tiêu chí chính xác, linh hoạt, thuận thực. Cả ba tiêu chí này đều có mối tương quan chặt chẽ với nhau. Bốn nhóm kỹ năng thành phần đều đạt ở mức trung bình và có mối tương quan chặt chẽ với nhau.

Thứ hai, xét theo từng biến số, sinh viên năm thứ ba thực hiện kỹ năng giải quyết THCVD tốt hơn so với sinh năm thứ hai và sinh viên năm thứ nhất. Theo học lực, nhóm sinh viên có học lực giỏi thực hiện kỹ năng giải quyết THCVD trong hoạt động học tập tốt nhất, tiếp theo là nhóm sinh viên có học

lực khả và nhóm sinh viên có học lực trung bình thực hiện kỹ năng giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập kém nhất. Giữa sinh viên nam và sinh viên nữ không có sự khác biệt về kỹ năng giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập.

Thứ ba, tất cả các yếu tố đều ảnh hưởng đến kỹ năng giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên. Trong đó, yếu tố khả năng tư duy của sinh viên có ảnh hưởng mạnh nhất đến kỹ năng giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên, tiếp theo là yếu tố hiểu biết về hoạt động học tập và nghề nghiệp. Ảnh hưởng của sự kết hợp của tất cả các yếu tố cho thấy kỹ năng giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên biến đổi một cách mạnh mẽ hơn so với ảnh hưởng của từng yếu tố riêng lẻ.

3.2. Kiến nghị

Từ những kết quả nghiên cứu trên có thể đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao kỹ năng giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên như sau:

Thứ nhất, đối với Trường

- Nhà trường cần xây dựng nội dung chương trình cụ thể hoặc lồng ghép những nội dung như: nâng cao nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của kỹ năng giải quyết THCVĐ trong học tập; mở rộng vốn kiến thức cho sinh viên, đặc biệt là những kiến thức khoa học đã được kiểm chứng cũng như những kiến thức nằm ngoài sách vở; tạo nhiều cơ hội thực hành để sinh viên vận dụng, luyện tập và phát triển kỹ năng giải quyết THCVĐ cho bản thân;

- Tổ chức bồi dưỡng chuyên đề về kỹ năng giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên. Đặc biệt, đối với sinh viên năm thứ nhất, nhà trường cần tổ chức

toạ đàm trao đổi về ngành nghề và phương pháp học tập ngay từ những tuần học đầu tiên;

- Tăng cường sự giám sát để kiểm soát bầu không khí trong lớp học như: thường xuyên đánh giá giờ học, đánh giá chất lượng giảng dạy, đánh giá năng lực và phẩm chất của giảng viên từ phía sinh viên;

- Thường xuyên cung cấp đầy đủ các thông tin về yêu cầu đào tạo như: quy chế, nội dung và chương trình đào tạo cho sinh viên theo nhiều kênh khác nhau.

Thứ hai, đối với giảng viên

- Cần tích cực, chủ động đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm phát huy tối đa tính tích cực, chủ động và sáng tạo của sinh viên theo hướng hình thành, phát triển năng lực tự thực hiện của người học, trong đó chú trọng đến kỹ năng giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập;

- Trong quá trình giảng dạy trên lớp, giảng viên cần lồng ghép giới thiệu về yêu cầu của hoạt động học tập cũng như ngành nghề mình tham gia đào tạo cho sinh viên thông qua các bài học, môn học cụ thể; giải thích rõ yêu cầu của hoạt động học tập bằng cách nêu rõ tiêu chí trước khi bắt đầu từng môn học, bài học; đưa ra yêu cầu và tiêu chí đánh giá chất lượng thực hiện của sinh viên trong mỗi hoạt động như thuyết trình, làm việc nhóm, làm bài tập học kỳ...; tổ chức các hoạt động để sinh viên có thể thực hành giải quyết các THCVĐ này sinh trong chính hoạt động của bản thân;

- Nhiệt tình, tâm huyết giảng dạy để truyền cảm hứng vào bài giảng trên lớp giúp cho sinh viên thấy được ý nghĩa của môn học; lắng nghe sinh viên, có thái độ tôn trọng ý kiến của sinh viên, khích lệ sinh

viên đưa ra quandiêm riêng, cho phép sinh viên phân biệt giáo trình với góc nhìn khoa học để tạo ra bầu không khí cởi mở, thoải mái trong lớp học.

Thư ba, đối với sinh viên

- Cần ý thức được tầm quan trọng của kỹ năng giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập, từ đó có thái độ tích cực, chủ động rèn luyện kỹ năng giải quyết THCVĐ cho bản thân, nhất là kỹ năng phân tích tình huống và kỹ năng đề xuất, sắp xếp các phương án giải quyết THCVĐ thông qua việc nhận diện được tình huống cũng như lựa chọn được phương án tối ưu giải quyết vấn đề:

- Cần xác định được mục tiêu học tập rõ ràng, lập kế hoạch học tập cho bản thân từ năm thứ nhất cho đến khi tốt nghiệp. Kế hoạch học tập phải có lộ trình rõ ràng, đồng thời chủ động tìm hiểu ngành nghề đang theo học, xây dựng hình mẫu nghề nghiệp làm động lực cho bản thân, từ đó trau dồi kiến thức để đáp ứng với nghề nghiệp của trong tương lai;

- Chủ động tìm hiểu các quy định liên quan đến chương trình, nội dung và hình thức đào tạo của trường:

- Chủ động tạo hứng thú học tập cho bản thân, suy nghĩ tích cực và nỗ lực tìm kiếm giải pháp để khắc phục những khó khăn trong học tập;

- Thay đổi thói quen, phương pháp học tập cũ, hình thành phương pháp học tập tích cực, chủ động, sáng tạo để giải quyết các THCVĐ trong hoạt động học tập của bản thân;

- Chủ động tìm kiếm sự giúp đỡ từ thầy cô, bạn bè và các anh chị khóa trước khi gặp các THCVĐ trong hoạt động học tập của bản thân./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Ngọc Bảo, Nguyễn Đình Chinh, *Thực hành giáo dục học*, Nxb. Giáo dục, 1989.
2. Cindy. E.Hmelo, *Problem - Based learning: What and how do students learn?* *Educational Psychology Review*, 2004, Vol.16, Số 3.
3. Phan Dũng, *Giải quyết vấn đề và ra quyết định - Bộ sách giới thiệu phương pháp luận sáng tạo và đổi mới*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2012.
4. Đặng Thành Hưng, *Dạy học hiện đại: Lí luận - biện pháp - kĩ thuật*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
5. Đặng Thành Hưng, "Năng lực và giáo dục theo tiếp cận năng lực", *Tạp chí Quản lí giáo dục*, số 43/2012.
6. Nguyễn Kỳ, "Biến quá trình dạy học thành quá trình tự học", *Tạp chí Nghiên cứu giáo dục*, số 3/1996.
7. Hoàng Thị Quỳnh Lan, *Kỹ năng giải quyết THCVĐ trong hoạt động học tập của sinh viên*, Luận án tiến sĩ tâm lí học, Học viện Khoa học xã hội, 2016.
8. Trần Thị Quốc Minh, *Phân tích tâm lí tình huống trong quan hệ giữa giáo viên và trẻ mẫu giáo*, Luận án tiến sĩ, Đại học sư phạm Hà Nội I, 1996.
9. Trần Thị Tú Quyên, *Kỹ năng giải quyết các tình huống quản lí học viên Học viện Chính trị khu vực I - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*, Luận án tiến sĩ tâm lí học, Viện Tâm lí học, 2006.
10. Vũ Văn Tào, *Dạy học giải quyết vấn đề một hướng đổi mới trong công tác giáo dục, đào tạo, huấn luyện*, Trường Cán bộ quản lí giáo dục và đào tạo, 1996.